BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 136 /QĐ-BTNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường thuộc Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường thuộc Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Ninh Bình;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận "**Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường**", thuộc Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Ninh Bình đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ, với mã số **VIMCERTS 143** (Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường thuộc Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Ninh Bình phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường thuộc Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Ninh Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Sở TN&MT tỉnh Ninh Bình;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, ĐL (08)

Nguyễn Minh Quang

Phụ lục

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Đối với Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường, Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Ninh Bình

(Kèm theo Quyết định số 136 /QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước:

1.1. Nước mặt ☒

1.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	4 ÷ 50 ^{0}C
2	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-6:2008, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-3:2008

1.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
2	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2012	2,0 mg/L
3	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5)	SMEWW 5210D:2012	1,0 mg/L
4	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	5,0 mg/L
5	Nitrit (NO_2^-)	TCVN 6178:1996	0,003 mg/L
6	Sunphat (SO_4^{2-})	TCVN 6200:1996	2,0 mg/L
7	Photphat (PO_4^{3-})	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
8	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,05 mg/L

1.2. Nước thải ☒

1.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	4 ÷ 50 ^{0}C
2	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2008

1.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
2	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2012	2,0 mg/L
		HACH Method 8000	3,0 mg/L
3	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5)	SMEWW 5210D:2012	1,0 mg/L
4	Amoni (NH_4^+)	TCVN 5988:1995	0,1 mg/L
5	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	5,0 mg/L
6	Photphat (PO_4^{3-})	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
7	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,05 mg/L
		HACH Method 8008	0,08 mg/L
8	Mangan (Mn)	HACH Method 8034	0,01 mg/L
9	Kẽm (Zn)	HACH Method 8009	0,04 mg/L

1.3. Nước dưới đất ☒

1.3.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	4 ÷ 50 ^{0}C
2	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-3:2008

1.3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
2	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2012	2,0 mg/L
3	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5)	SMEWW 5210D:2012	1,0 mg/L
4	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	14,0 mg/L
5	Nitrit (NO_2^-)	TCVN 6178:1996	0,003 mg/L
6	Sunphat (SO_4^{2-})	TCVN 6200:1996	2,0 mg/L
7	Photphat (PO_4^{3-})	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
8	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,05 mg/L

2. Khí:

2.1. Không khí xung quanh và môi trường lao động ☒

2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	$0 \div 50^0C$
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	5 ÷ 95 %RH
3	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	30 ÷ 130 dBA
4	Độ rung	TCVN 6963:2001	30 ÷ 110 dB

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	NO_2	TCVN 6137:2009
2	SO_2	TCVN 5971:1995
3	CO	HDHT.02

HDHT.02: Quy trình nội bộ hướng dẫn lấy mẫu CO tại hiện trường.

2.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	NO_2	TCVN 6137:2009	3 $\mu g/m^3$
2	SO_2	TCVN 5971:1995	8 $\mu g/m^3$